I- Vocabulary

Put: đặt để
Washing machine: máy giặt
Refrigerator: tủ lạnh
Electric stove: lò điện
Sink: bồn rửa
Shower: vòi tắm hoa sen
Closet: tủ quần áo
Interesting: thú vị
Friendly: thân thiện
Modern: hiện đại
Narrow: hẹp
Clever: lanh lợi
Sour: chua
Colorful: sặc sỡ

Quiet: yên tĩnh
Neighbor: người láng giềng
Wonderful: tuyệt vờ
Farmhouse: nhà ở nông trại
Large: lớn
Really: thực sự
View: tầm nhìn
Bright: sang sủa
Test: bài kiểm tra
Dress: áo đầm
Doll: búp bê
Clean: sạch sẽ
Journalist: nhà báo
Painter: họa sĩ

Article: bài báo
Dentist: nha sĩ
Sick: bệnh
Among: trong số
Air plane: máy bay
Cheap: rẻ tiền
Enjoy: thích
Company: công ty
Cost: trị giá
Center: trung tâm
Move: di chuyển
Pine apple: quả thơm

II- Practice

LIVEWORKSHEETS